

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
HUYỆN THANH HÀ**

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Thanh Hà là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Thanh Hà và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Thanh Hà nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Thanh Hà ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	9	80	9	80
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	9	-	9	-
Xã Hồng Lạc	-	8	-	8
Xã Việt Hồng	-	3	-	3
Xã Tân Việt	-	3	-	3
Xã Cẩm Ché	-	4	-	4
Xã Thanh An	-	3	-	3
Xã Thanh Lang	-	4	-	4
Xã Tân An	-	2	-	2
Xã Liên Mạc	-	5	-	5
Xã Thanh Hải	-	5	-	5
Xã Thanh Khê	-	3	-	3
Xã Thanh Xá	-	4	-	4
Xã Thanh Xuân	-	3	-	3
Xã Thanh Thủy	-	3	-	3
Xã An Phượng	-	7	-	7
Xã Thanh Sơn	-	2	-	2
Xã Thanh Quang	-	9	-	9
Xã Thanh Hồng	-	3	-	3
Xã Thanh Cường	-	5	-	5
Xã Vĩnh Lập	-	4	-	4

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	14.072	100,00
Đất nông nghiệp	8.167	58,04
Đất sản xuất nông nghiệp	7.935	56,39
Đất trồng cây hàng năm	1.975	14,03
Đất trồng lúa	1.705	12,12
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	269	1,91
Đất trồng cây lâu năm	5.960	42,36
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	225	1,60
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	6	0,05
Đất phi nông nghiệp	5.905	41,96
Đất ở	2.622	18,64
Đất ở đô thị	109	0,77
Đất ở nông thôn	2.513	17,86
Đất chuyên dùng	1.903	13,52
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	115	0,82
Đất quốc phòng, an ninh	5	0,03
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	82	0,58
Đất có mục đích công cộng	1.701	12,09
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	32	0,22
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	98	0,69
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.250	8,88
Đất phi nông nghiệp khác	0,5	0,004
Đất chưa sử dụng	-	-
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	14.072	7.935	225	1.903	2.622
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	527	299	2	71	109
Xã Hồng Lạc	855	514	15	140	116
Xã Việt Hồng	579	329	10	142	54
Xã Tân Việt	720	441	22	79	118
Xã Cẩm Chế	625	354	2	90	143
Xã Thanh An	503	292	17	66	92
Xã Thanh Lang	818	489	3	130	143
Xã Tân An	627	388	7	71	107
Xã Liên Mạc	727	483	6	95	114
Xã Thanh Hải	914	521	7	118	121
Xã Thanh Khê	376	166	1	37	128
Xã Thanh Xá	491	309	4	58	82
Xã Thanh Xuân	715	344	97	75	121
Xã Thanh Thủy	535	340	1	69	94
Xã An Phượng	1.083	645	6	132	173
Xã Thanh Sơn	661	382	1	61	158
Xã Thanh Quang	1.278	661	11	137	277
Xã Thanh Hồng	816	424	1	134	196
Xã Thanh Cường	572	227	5	90	180
Xã Vĩnh Lập	649	326	8	106	98

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	56,4	1,6	13,5	18,6
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	100,0	56,7	0,3	13,6	20,7
Xã Hồng Lạc	100,0	60,2	1,7	16,3	13,5
Xã Việt Hồng	100,0	56,8	1,7	24,5	9,3
Xã Tân Việt	100,0	61,3	3,1	10,9	16,3
Xã Cẩm Chế	100,0	56,6	0,4	14,4	22,8
Xã Thanh An	100,0	58,1	3,4	13,2	18,3
Xã Thanh Lang	100,0	59,8	0,3	15,9	17,4
Xã Tân An	100,0	61,9	1,1	11,3	17,0
Xã Liên Mạc	100,0	66,4	0,8	13,1	15,6
Xã Thanh Hải	100,0	57,0	0,7	12,9	13,3
Xã Thanh Khê	100,0	44,3	0,2	9,8	34,0
Xã Thanh Xá	100,0	63,0	0,7	11,8	16,8
Xã Thanh Xuân	100,0	48,1	13,5	10,5	17,0
Xã Thanh Thủy	100,0	63,6	0,2	13,0	17,6
Xã An Phượng	100,0	59,5	0,6	12,1	16,0
Xã Thanh Sơn	100,0	57,8	0,2	9,3	23,8
Xã Thanh Quang	100,0	51,7	0,8	10,8	21,7
Xã Thanh Hồng	100,0	51,9	0,1	16,4	24,0
Xã Thanh Cường	100,0	39,8	0,9	15,8	31,5
Xã Vĩnh Lập	100,0	50,3	1,3	16,4	15,2

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	140,71	146.199	1.039
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị trấn Thanh Hà	5,27	8.855	1.680
Xã Hồng Lạc	8,55	9.702	1.135
Xã Việt Hồng	5,79	4.950	855
Xã Tân Việt	7,20	9.677	1.344
Xã Cẩm Chế	6,25	7.516	1.203
Xã Thanh An	5,03	5.602	1.114
Xã Thanh Lang	8,18	6.195	757
Xã Tân An	6,27	6.974	1.112
Xã Liên Mạc	7,27	7.292	1.003
Xã Thanh Hải	9,14	12.662	1.385
Xã Thanh Khê	3,76	6.258	1.664
Xã Thanh Xá	4,91	4.202	856
Xã Thanh Xuân	7,15	5.015	701
Xã Thanh Thủy	5,35	5.085	950
Xã An Phượng	10,83	10.315	952
Xã Thanh Sơn	6,61	7.695	1.164
Xã Thanh Quang	12,78	10.952	857
Xã Thanh Hồng	8,16	7.290	893
Xã Thanh Cường	5,72	5.300	927
Xã Vĩnh Lập	6,49	4.662	718

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	160.504	78.573	81.931	9.041	151.463
2016	161.533	79.542	81.991	9.449	152.084
2017	162.075	80.295	81.780	9.022	153.053
2018	163.879	81.603	82.276	9.242	154.637
2019	142.846	70.986	71.860	8.368	134.478
2020	144.274	71.993	72.281	8.556	135.718
2021	145.544	72.627	72.917	8.831	136.713
Sơ bộ 2022	146.199	73.059	73.140	8.855	137.344
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,1	1,6	0,6	2,4	1,0
2019	0,7	0,8	0,6	1,2	0,7
2020	1,0	1,4	0,6	2,2	0,9
2021	0,9	0,9	0,9	3,2	0,7
Sơ bộ 2022	0,5	0,6	0,3	0,3	0,5
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	49,8	50,2	5,6	94,4
2019	100,0	49,7	50,3	5,9	94,1
2020	100,0	49,9	50,1	5,9	94,1
2021	100,0	49,9	50,1	6,1	93,9
Sơ bộ 2022	100,0	50,0	50,0	6,1	93,9

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	160.504	142.846	144.274	145.544	146.199
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	7.981	8.368	8.556	8.831	8.855
Xã Hồng Lạc	9.183	9.528	9.614	9.679	9.702
Xã Việt Hồng	4.533	4.750	4.903	4.922	4.950
Xã Tân Việt	9.293	9.475	9.560	9.635	9.677
Xã Cẩm Chế	7.379	7.429	7.478	7.480	7.516
Xã Thanh An	5.118	5.365	5.411	5.443	5.602
Xã Thanh Lang	6.088	6.089	6.155	6.193	6.195
Xã Tân An	6.553	6.856	6.916	6.965	6.974
Xã Liên Mạc	6.968	7.179	7.242	7.277	7.292
Xã Thanh Hải	11.788	12.460	12.534	12.655	12.662
Xã Thanh Khê	5.884	6.140	6.195	6.237	6.258
Xã Thanh Xá	4.012	4.060	4.105	4.167	4.202
Xã Thanh Xuân	4.947	4.905	4.932	4.971	5.015
Xã Thanh Thủy	5.101	5.012	5.055	5.082	5.085
Xã An Phượng	9.921	10.179	10.255	10.309	10.315
Xã Thanh Sơn	7.500	7.511	7.577	7.658	7.695
Xã Thanh Quang	10.660	10.744	10.855	10.934	10.952
Xã Thanh Hồng	6.999	7.150	7.213	7.271	7.290
Xã Thanh Cường	5.319	5.199	5.234	5.281	5.300
Xã Vĩnh Lập	4.356	4.447	4.484	4.554	4.662

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	78.573	70.963	71.993	72.627	73.059
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	3.859	4.110	4.214	4.349	4.354
Xã Hồng Lạc	4.576	4.852	4.925	4.956	4.973
Xã Việt Hồng	2.226	2.365	2.437	2.449	2.462
Xã Tân Việt	4.579	4.731	4.805	4.854	4.875
Xã Cẩm Chế	3.572	3.647	3.687	3.701	3.725
Xã Thanh An	2.506	2.667	2.703	2.713	2.781
Xã Thanh Lang	2.939	2.976	3.025	3.049	3.059
Xã Tân An	3.227	3.439	3.482	3.514	3.532
Xã Liên Mạc	3.443	3.605	3.652	3.680	3.703
Xã Thanh Hải	5.759	6.174	6.237	6.293	6.297
Xã Thanh Khê	2.849	2.998	3.043	3.063	3.076
Xã Thanh Xá	1.924	1.949	1.981	2.016	2.039
Xã Thanh Xuân	2.514	2.553	2.572	2.532	2.555
Xã Thanh Thủy	2.463	2.440	2.471	2.482	2.488
Xã An Phượng	4.910	5.088	5.146	5.175	5.178
Xã Thanh Sơn	3.778	3.830	3.889	3.931	3.959
Xã Thanh Quang	5.144	5.230	5.314	5.360	5.376
Xã Thanh Hồng	3.395	3.509	3.564	3.594	3.612
Xã Thanh Cường	2.610	2.567	2.593	2.622	2.646
Xã Vĩnh Lập	2.179	2.233	2.253	2.294	2.369

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	81.931	71.883	72.281	72.917	73.140
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	4.122	4.258	4.342	4.482	4.501
Xã Hồng Lạc	4.607	4.675	4.689	4.723	4.729
Xã Việt Hồng	2.307	2.385	2.466	2.473	2.488
Xã Tân Việt	4.714	4.744	4.755	4.781	4.802
Xã Cẩm Chế	3.807	3.782	3.791	3.779	3.791
Xã Thanh An	2.612	2.698	2.708	2.730	2.821
Xã Thanh Lang	3.149	3.113	3.130	3.144	3.136
Xã Tân An	3.326	3.417	3.434	3.451	3.442
Xã Liên Mạc	3.525	3.574	3.590	3.597	3.589
Xã Thanh Hải	6.029	6.286	6.297	6.362	6.365
Xã Thanh Khê	3.035	3.142	3.152	3.174	3.182
Xã Thanh Xá	2.088	2.111	2.124	2.151	2.163
Xã Thanh Xuân	2.433	2.352	2.360	2.439	2.460
Xã Thanh Thủy	2.638	2.572	2.584	2.600	2.597
Xã An Phượng	5.011	5.091	5.109	5.134	5.137
Xã Thanh Sơn	3.722	3.681	3.688	3.727	3.736
Xã Thanh Quang	5.516	5.514	5.541	5.574	5.576
Xã Thanh Hồng	3.604	3.641	3.649	3.677	3.678
Xã Thanh Cường	2.709	2.632	2.641	2.659	2.654
Xã Vĩnh Lập	2.177	2.215	2.231	2.260	2.293

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2019	98,80	96,60	98,90
2020	99,60	97,10	99,80
2021	99,60	97,00	99,80
Sơ bộ 2022	99,88	96,70	100,10

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.398	1.133	1.098	1.203
Thu cân đối ngân sách nhà nước	401	224	443	356
Thu nội địa	401	224	443	356
Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	1	1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	1	-	7
Thu ngoài quốc doanh	31	27	36	47
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6	8	12	17
Lệ phí trước bạ	34	28	33	36
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí	2	2	3	3
Các khoản thu về đất	316	142	337	220
Thu tại xã	8	10	13	7
Thu khác ngân sách	4	5	9	18
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.148	534	909	944
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	823	534	735	738
Chi đầu tư phát triển	281	133	263	245
Chi thường xuyên	542	401	472	494
Chi quốc phòng	9	3	10	9
Chi an ninh	7	1	4	4
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	270	282	258	260
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	1	-	0	0
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2	1	2	4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5	2	2	2
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1	1	1	2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	52	52	50	80
Chi sự nghiệp kinh tế	86	17	25	14
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4	4	0	1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	104	38	113	108
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	3	2	7	11

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	14.635	15.562	17.788	18.076
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.474	2.474	3.197	3.133
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	13.161	13.088	14.591	14.943
Bảo hiểm y tế	121.594	111.835	119.405	121.478
Bảo hiểm thất nghiệp	12.204	12.282	13.378	14.163
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	6.059	6.337	6.384	6.353
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	13.079	12.463	10.318	17.962
Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	12.031	11.441	9.254	16.836
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	121.594	111.836	119.405	124.869
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	212.919	174.046	172.208	180.662

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	377.833	212.345	299.004	160.570
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	266.547	135.409	268.106	160.570
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	201.062	74.538	189.922	142.269
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	111.286	76.936	30.898	-
- Vốn khác	-	-	-	-
CẤP XÃ	213.100	193.319	162.708	167.170
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	82.890	88.271	92.348	73.410
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	82.890	74.935	88.858	60.997
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	130.210	105.048	70.360	93.760
- Vốn khác	-	-	-	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công trình, dự án	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã Thanh Xá, đoạn từ Trường THCS đến nhà bà Tọ thôn 4 Xã Thanh Xá	2020-2023	14.174	6.935
Cải tạo, nâng cấp đường liên xã TT-TK GD 1: Từ cổng An Lão đến ngã 3 nhà ông Quỳnh xóm 3 xã TT Xã Thanh Thủy	2020-2023	11.142	8.587
Xây dựng cầu Bến sung và đường đầu cầu thuộc tuyến đường Cẩm Chế - Thanh Xuân huyện Thanh Hà	2021-2022	14.163	12.847
Cải tạo nâng cấp đường huyện, Thanh Khê - Thanh Thủy giai đoạn 3 từ đình An Lão đến cổng Thuộc xã Thanh Khê đến ngã tư tráng liệt xã Thanh Sơn	2021-2022	14.673	13.623
Xây dựng cầu Sông Hương từ xã Tân Việt sang Quyết Thắng	2021-2022	49.900	47.853
Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 15 phòng trường tiểu học Thị Trấn Thanh Hà	2021-2022	15.220	14.950
Cải tạo nâng cấp mở rộng đường giao thông xã từ km20+600 đến km23+600 thôn song động	2021-2023	20.850	17.289
Điểm dừng chân giữa tuyến thuộc khu du lịch sinh thái Sông Hương xã Thanh Xá	2021-2022	7.700	6.650
Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng trường trung học cơ sở điểm trung tâm xã Thanh Quang	2022-2022	9.673	9.673
Công trình cải tạo nâng cấp đường huyện Hồng Lạc, Cẩm Chế đoạn từ Miếu bà Tài xã Tân Việt đến nhà hàng Đình quân, xã Cẩm Chế	2022-2022	6.500	6.500

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	199	234	259	269
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	196	229	254	264
Tư nhân	16	15	24	11
Công ty hợp danh	-	1	-	-
Công ty TNHH	144	168	178	197
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	36	44	52	56
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3	5	5	5
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,5	97,9	98,1	98,1
Tư nhân	8,0	6,4	9,3	4,1
Công ty hợp danh	-	0,4	-	-
Công ty TNHH	72,4	71,8	68,7	73,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,4	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	18,1	18,8	20,1	20,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,5	2,1	1,9	1,9

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	199	234	259	269
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	1	2	-
Khai khoáng	1	2	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	62	65	75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	3	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	8	8	8
Xây dựng	27	35	37	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	69	78	80
Vận tải kho bãi	30	33	39	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	4	4
Thông tin và truyền thông	-	1	2	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	2	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	10	9	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	5	7
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	1	-	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	269	166	76	20	7
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	264	166	76	19	3
Tư nhân	11	9	2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	197	123	57	14	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	56	34	17	5	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5	-	-	1	4
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,1	100,0	100,0	95,0	42,9
Tư nhân	4,1	5,4	2,6	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	73,2	74,1	75,0	70,0	42,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	20,8	20,5	22,4	25,0	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,9	-	-	5,0	57,1

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	269	166	76	20	7
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75	36	25	8	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	3	3	2	-
Xây dựng	32	15	11	5	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	68	12	-	-
Vận tải kho bãi	43	19	19	5	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	-	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	8	2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	-	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	269	170	63	33	3
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	264	170	62	30	2
Tư nhân	11	10	-	-	1
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	197	130	46	20	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	56	30	16	10	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5	-	1	3	1
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,1	100,0	98,4	90,9	66,7
Tư nhân	4,1	5,9	-	-	33,3
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	73,2	76,5	73,0	60,6	33,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	20,8	17,6	25,4	30,3	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,9	-	1,6	9,1	33,3

21

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	269	170	63	33	3
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75	47	17	10	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	5	-	3	-
Xây dựng	32	14	11	6	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	60	14	5	1
Vận tải kho bãi	43	18	16	9	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	3	1	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	1	3	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	9	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	10.429	12.157	12.544	13.030
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.870	5.002	4.603	5.015
Tư nhân	84	151	178	91
Công ty hợp danh	-	3	-	-
Công ty TNHH	3.186	3.597	3.093	3.971
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	3	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	600	1.248	1.332	953
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.559	7.155	7.941	8.015
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	37,1	41,1	36,7	38,5
Tư nhân	0,8	1,24	1,4	0,7
Công ty hợp danh	-	0,02	-	-
Công ty TNHH	30,5	29,59	24,7	30,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,02	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	5,8	10,3	10,6	7,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	62,9	58,9	63,3	61,5

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.429	12.157	12.544	13.030
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	1	2	-
Khai khoáng	6	9	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.434	8.790	9.624	9.894
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	17	17	21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	220	364	270	306
Xây dựng	769	1.865	1.144	1.267
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	406	404	540	487
Vận tải kho bãi	465	546	771	864
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	10	11	14
Thông tin và truyền thông	-	42	43	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	2	11	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	-	6	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	70	39	54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	7	33	18
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	2	-	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	28	31	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	7.127	2.699	9.257	9.626
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.918	1.895	1.885	2.193
Tư nhân	44	50	93	56
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	1.725	1.539	1.455	1.864
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	149	306	337	273
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.209	804	7.372	7.433
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	26,9	70,2	20,4	22,8
Tư nhân	0,6	1,9	1,0	0,6
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	24,2	57,0	15,7	19,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2,1	11,3	3,6	2,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	73,1	29,8	79,6	77,2

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.127	2.699	9.257	9.626
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-
Khai khoáng	2	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.579	1.849	8.567	8.807
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	1	5	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	35	83	55	61
Xây dựng	204	491	282	407
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	178	143	179	165
Vận tải kho bãi	73	62	117	117
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	5	7	8
Thông tin và truyền thông	-	17	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	2	8	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	-	4	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	24	13	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	3	4	8
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	2	-	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	17	15	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	1.566	2.228	2.558	2.563
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.245	1.670	1.996	2.018
Tư nhân	53	38	41	25
Công ty hợp danh	-	0,0002	-	-
Công ty TNHH	862	1.066	1.280	1.299
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	330	567	674	694
DN có vốn đầu tư nước ngoài	321	558	563	545
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	79,5	75,0	78,0	78,7
Tư nhân	3,4	1,7	1,6	1,0
Công ty hợp danh	-	0,00001	-	-
Công ty TNHH	55,0	47,8	50,0	50,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	21,1	25,4	26,4	27,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20,5	25,0	22,0	21,3

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.566	2.228	2.558	2.563
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	0,2	0,03	-
Khai khoáng	0,04	1	0,8	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	559	928	990	938
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	3	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	213	212	228	235
Xây dựng	176	270	243	243
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100	88	109	112
Vận tải kho bãi	478	720	959	1.004
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	4	4
Thông tin và truyền thông	-	0,04	0,1	0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,2	0,1	0,3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32	-	17	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,2	1	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0,1	1	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	0,03	-	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3.715	4.266	5.610	6.805
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.607	3.081	3.854	4.907
Tư nhân	74	52	99	80
Công ty hợp danh	-	1	-	-
Công ty TNHH	2.221	2.512	3.135	4.156
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,4	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	313	516	620	671
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.108	1.185	1.756	1.898
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	70,2	72,2	68,7	72,1
Tư nhân	2,0	1,2	1,8	1,2
Công ty hợp danh	-	0,02	-	-
Công ty TNHH	59,8	58,9	55,9	61,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,01	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	8,4	12,1	11,1	9,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	29,8	27,8	31,3	27,9

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.715	4.266	5.610	6.805
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-
Khai khoáng	1	5	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.521	1.679	2.324	2.624
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10	20	24	25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	126	161	204
Xây dựng	612	758	635	690
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.148	1.267	1.764	2.422
Vận tải kho bãi	312	385	673	797
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	6	11
Thông tin và truyền thông	-	4	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	-	5	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	11	6	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	1	1	5
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	0,5	-	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	6	7	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	35	38	40	44
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	23	24	25
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	3	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	1	1	1
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	3
Vận tải kho bãi	2	2	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	488	524	488	533
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	302	312	299	289
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	31	34	35	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	23	22	25
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	51
Vận tải kho bãi	43	38	17	23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	93	92	90
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	1	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	21	23	20	20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.868	7.380	7.239	7.335
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	22	21	11	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.361	1.046	1.005	1.067
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	6	6	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	44	35	-	-
Xây dựng	510	436	428	426
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.686	3.959	3.972	3.919
Vận tải kho bãi	575	464	474	492
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	730	572	528	541
Thông tin và truyền thông	47	17	12	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	8	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	175	156	147	142
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34	26	23	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	110	108	127
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	5	2	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	44	48	50	55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	25	24	24
Hoạt động dịch vụ khác	458	447	441	481
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.352	12.500	12.450	13.183
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	42	46	27	44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.131	2.225	2.185	2.099
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	24	17	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52	38	-	-
Xây dựng	2.707	2.502	2.398	2.223
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.240	4.990	5.212	5.670
Vận tải kho bãi	812	669	680	678
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.096	901	835	1.016
Thông tin và truyền thông	65	24	20	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	14	11	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	160	160	248
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53	39	34	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	255	194	210	269
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	5	2	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60	92	88	114
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49	42	44	68
Hoạt động dịch vụ khác	558	538	527	672
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	132,5	130,9	220,7
2016	135,2	133,6	222,0
2017	135,4	133,7	226,6
2018	151,7	150,9	217,5
2019	148,0	146,5	240,0
2020	182,6	181,2	245,6
2021	206,9	205,8	246,2
Sơ bộ 2022	216,1	215,1	251,3

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	5.644	5.123	4.734	4.635
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	3.086	2.585	2.223	2.151
Cây công nghiệp hàng năm	63	50	35	17
Cây lâu năm	6.810	6.959	7.009	7.049
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	6	5	6	5
Cây ăn quả	6.740	6.861	6.908	6.934

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	4.635,0	2.119,0	32,0	1.337,0
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	268,1	168,5	0,8	51,2
Xã Hồng Lạc	735,6	579,8	0,5	106,9
Xã Việt Hồng	276,3	147,0	-	82,0
Xã Tân Việt	425,2	243,0	4,4	73,9
Xã Cẩm Chế	192,5	35,0	-	70,5
Xã Thanh An	234,0	104,8	2,0	45,9
Xã Thanh Lang	170,6	-	-	52,6
Xã Tân An	293,5	147,6	0,4	79,8
Xã Liên Mạc	223,8	-	-	121,3
Xã Thanh Hải	602,2	551,2	3,2	28,5
Xã Thanh Khê	54,3	-	-	35,2
Xã Thanh Xá	108,9	-	0,9	68,7
Xã Thanh Xuân	132,8	-	2,3	69,0
Xã Thanh Thủy	80,9	-	0,4	55,4
Xã An Phượng	194,6	40,0	-	91,5
Xã Thanh Sơn	84,3	-	-	45,6
Xã Thanh Quang	166,8	-	0,8	78,2
Xã Thanh Hồng	131,7	-	8,8	76,3
Xã Thanh Cường	84,3	1,5	1,5	57,3
Xã Vĩnh Lập	174,6	100,6	6,0	47,2

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	3.044	2.547	2.185	2.119
Lúa đông xuân	1.575	1.325	1.137	1.090
Lúa mùa	1.469	1.222	1.048	1.029
Sản lượng (Tấn)	18.817	15.461	13.540	13.312
Lúa đông xuân	10.074	8.465	7.486	7.355
Lúa mùa	8.743	6.996	6.054	5.957
Năng suất (Tạ/ha)	61,8	60,7	62,0	62,8
Lúa đông xuân	64,0	63,9	65,8	67,5
Lúa mùa	59,5	57,3	57,8	57,9
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	79,6	83,7	85,8	97,0
Lúa đông xuân	78,3	84,1	85,8	95,9
Lúa mùa	81,0	83,2	85,8	98,2
Sản lượng (Tấn)	79,0	82,2	87,6	98,3
Lúa đông xuân	72,6	84,0	88,4	98,3
Lúa mùa	87,9	80,0	86,5	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	99,3	98,2	102,1	101,4
Lúa đông xuân	92,8	99,9	103,1	102,5
Lúa mùa	108,5	96,2	100,9	100,2

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.044	2.547	2.185	2.119
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	170	169	169	169
Xã Hồng Lạc	729	689	632	580
Xã Việt Hồng	172	160	147	147
Xã Tân Việt	430	366	236	243
Xã Cẩm Chế	123	60	40	35
Xã Thanh An	142	105	87	105
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	250	242	152	148
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	569	525	551	551
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	85	73	45	40
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	76	3	-	-
Xã Thanh Hồng	61	20	1	-
Xã Thanh Cường	39	8	2	2
Xã Vĩnh Lập	200	129	124	101

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	18.817	15.461	13.540	13.312
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	1.028	1.017	1.038	1.056
Xã Hồng Lạc	4.610	4.203	3.985	3.668
Xã Việt Hồng	1.033	957	901	913
Xã Tân Việt	2.638	2.213	1.391	1.467
Xã Cẩm Chế	751	370	247	222
Xã Thanh An	860	617	532	647
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	1.559	1.469	941	928
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	3.598	3.254	3.464	3.528
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	519	442	280	251
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	447	-	-	-
Xã Thanh Hồng	358	116	7	-
Xã Thanh Cường	223	43	8	8
Xã Vĩnh Lập	1.193	760	746	624

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	61,8	60,7	62,0	62,8
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	60,6	60,2	61,4	62,7
Xã Hồng Lạc	63,2	61,0	63,1	63,3
Xã Việt Hồng	60,2	59,8	61,3	62,1
Xã Tân Việt	61,3	60,5	58,9	60,4
Xã Cẩm Chế	61,3	61,8	61,8	63,4
Xã Thanh An	60,8	59,0	61,1	61,7
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	62,4	60,8	62,0	62,9
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	63,2	62,0	62,9	64,0
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	60,8	60,8	62,2	62,8
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	59,0	-	-	-
Xã Thanh Hồng	59,1	58,0	58,3	-
Xã Thanh Cường	57,3	57,3	53,3	53,3
Xã Vĩnh Lập	59,6	58,9	60,2	62,0

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.575	1.325	1.137	1.090
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	85	85	85	84
Xã Hồng Lạc	364	349	341	290
Xã Việt Hồng	91	80	74	74
Xã Tân Việt	215	200	113	120
Xã Cẩm Chế	62	40	20	20
Xã Thanh An	90	52	44	53
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	125	126	76	74
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	289	262	288	288
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	43	43	25	20
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	50	2	-	-
Xã Thanh Hồng	30	10	-	-
Xã Thanh Cường	19	5	-	-
Xã Vĩnh Lập	113	72	72	69

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.074	8.465	7.486	7.355
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	533	533	550	568
Xã Hồng Lạc	2.366	2.237	2.284	1.966
Xã Việt Hồng	573	506	478	489
Xã Tân Việt	1.372	1.275	719	793
Xã Cẩm Chế	398	255	132	135
Xã Thanh An	562	325	289	353
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	806	806	502	499
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	1.884	1.721	1.913	1.972
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	269	270	164	135
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	305	-	-	-
Xã Thanh Hồng	185	62	-	-
Xã Thanh Cường	113	30	-	-
Xã Vĩnh Lập	708	445	455	445

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.469	1.222	1.048	1.029
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	85	85	85	85
Xã Hồng Lạc	365	340	290	290
Xã Việt Hồng	81	80	74	74
Xã Tân Việt	215	165	123	123
Xã Cẩm Chế	60	20	20	15
Xã Thanh An	52	53	43	52
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	125	116	76	74
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	280	263	263	263
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	43	30	20	20
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	26	2	-	-
Xã Thanh Hồng	31	10	1	-
Xã Thanh Cường	20	3	2	2
Xã Vĩnh Lập	87	57	52	32

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.743	6.996	6.054	5.957
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	495	484	488	488
Xã Hồng Lạc	2.244	1.966	1.701	1.702
Xã Việt Hồng	460	451	423	424
Xã Tân Việt	1.266	938	672	674
Xã Cẩm Chế	353	115	115	87
Xã Thanh An	298	292	243	294
Xã Thanh Lang	-	-	-	-
Xã Tân An	753	663	439	429
Xã Liên Mạc	-	-	-	-
Xã Thanh Hải	1.714	1.533	1.551	1.556
Xã Thanh Khê	-	-	-	-
Xã Thanh Xá	-	-	-	-
Xã Thanh Xuân	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã An Phượng	250	172	116	116
Xã Thanh Sơn	-	-	-	-
Xã Thanh Quang	142	-	-	-
Xã Thanh Hồng	173	54	7	-
Xã Thanh Cường	110	13	8	8
Xã Vĩnh Lập	485	315	291	179

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	Ha			
Bắp cải	59	49	58	56
Su hào	40	40	43	43
Cà rốt	7	5	2	1
Khoai tây	88	39	68	44
Dưa hấu	5	-	-	1
Hành củ	79	60	49	39
Tỏi	16	16	12	7
Cải các loại	238	208	213	205
Sản lượng	Tấn			
Bắp cải	2.454	2.085	2.563	2.460
Su hào	1.078	1.144	1.364	1.370
Cà rốt	231	168	74	37
Khoai tây	1.283	553	1.036	678
Dưa hấu	119	-	-	26
Hành củ	968	754	630	505
Tỏi	124	190	134	79
Cải các loại	5.216	4.387	4.824	4.715

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	472	499	496	511
Bưởi	199	217	221	220
Quất	349	371	369	364
Nhãn	217	207	207	210
Vải	3.503	3.328	3.273	3.267
Ổi	1.574	1.767	1.845	1.867
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Chuối	121,3	105,7	99,4	103,0
Bưởi	174,6	109,0	101,8	99,5
Quất	106,7	106,3	99,5	98,6
Nhãn	109,6	95,4	100,0	101,4
Vải	95,4	95,0	98,3	99,8
Ổi	118,8	112,3	104,4	101,2

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	403	444	479	481
Bưởi	148	185	201	204
Quất	323	341	362	356
Nhãn	200	189	189	189
Vải	3.433	3.288	3.270	3.244
Ổi	1.370	1.575	1.750	1.815
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Chuối	103,6	110,2	107,9	100,4
Bưởi	129,8	125,0	108,6	101,5
Quất	98,8	105,6	106,2	98,3
Nhãn	101,0	94,5	100,0	100,0
Vải	93,5	95,8	99,5	99,2
Ổi	103,4	115,0	111,1	103,7

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Chuối	11.371	12.139	13.759	14.045
Bưởi	2.913	3.937	4.131	4.283
Quất	6.868	7.332	7.439	7.488
Nhãn	547	1.370	1.843	1.607
Vải	16.176	27.136	37.024	41.572
Ổi	48.924	57.614	61.513	64.436
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Chuối	95,3	106,8	113,3	102,1
Bưởi	186,4	135,2	104,9	103,7
Quất	113,6	106,8	101,5	100,7
Nhãn	30,2	250,5	134,5	87,2
Vải	41,0	167,8	136,4	112,3
Ổi	120,9	117,8	106,8	104,8

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Con				
Trâu	297	321	410	501
Bò	721	660	710	652
Lợn	20.247	23.007	30.301	37.282
Gia cầm	826.100	881.100	936.570	1.037.653
Trong đó: Gà	720.100	774.000	794.000	865.700
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Trâu	126,4	108,1	127,7	122,2
Bò	115,7	91,5	107,6	91,8
Lợn	32,3	113,6	131,7	123,0
Gia cầm	146,8	106,7	106,3	110,8
Trong đó: Gà	145,9	107,5	102,6	109,0

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	36	54	69	84
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	71	75	92	81
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	5.653	3.753	4.640	5.467
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	3.209	3.662	3.688	4.338
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	12.386	15.363	15.741	18.695
Sản lượng mật ong	Kg	32	61	49	26.700

51

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	357	352	357	352
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	356	351	356	351
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	1	1	1
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	91	72	71	67
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	266	280	286	285
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	357	352	357	352
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	357	352	357	352
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	17	17	17	17
Xã Hồng Lạc	22	22	23	23
Xã Việt Hồng	5	7	6	7
Xã Tân Việt	36	29	29	29
Xã Cẩm Chế	11	17	17	17
Xã Thanh An	20	12	16	16
Xã Thanh Lang	9	9	9	9
Xã Tân An	6	6	7	6
Xã Liên Mạc	3	3	3	2
Xã Thanh Hải	45	39	39	39
Xã Thanh Khê	5	5	5	5
Xã Thanh Xá	4	4	4	4
Xã Thanh Xuân	43	41	40	38
Xã Thanh Thủy	17	17	17	17
Xã An Phượng	10	10	9	9
Xã Thanh Sơn	6	6	6	6
Xã Thanh Quang	50	57	57	55
Xã Thanh Hồng	21	25	25	25
Xã Thanh Cường	14	14	14	14
Xã Vĩnh Lập	15	15	15	15

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.168	4	80	1.084	5
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	11	-	-	11	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	227	-	7	220	-
Sản xuất đồ uống	-	183	-	2	181	-
Dệt	-	12	-	2	10	-
Sản xuất trang phục	-	148	-	20	128	4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	4	-	3	1	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	144	-	2	142	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	11	-	2	9	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	8	-	-	8	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	6	-	1	5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	8	-	7	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	31	-	7	24	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	305	-	6	299	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	2	-	1	1	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	3	-	3	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	32	-	1	31	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	10	-	5	5	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	3	-	1	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	11	3	2	6	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	6	-	6	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	3	1	2	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	4.418	57	2.206	2.155	8.015
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	44	-	-	44	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	533	-	61	472	-
Sản xuất đồ uống	-	266	-	3	263	-
Dệt	-	42	-	20	22	-
Sản xuất trang phục	-	1.181	-	970	211	7.919
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	250	-	247	3	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	336	-	2	334	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	37	-	19	18	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	19	-	-	19	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	28	-	10	18	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	42	-	36	6	96
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	202	-	141	61	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	633	-	42	591	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	46	-	45	1	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	14	-	14	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	70	-	1	69	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	269	-	261	8	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	10	-	7	3	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	65	32	21	12	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	154	-	154	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	177	25	152	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.756	36	955	765	1.898
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	21	-	-	21	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	186	-	57	129	-
Sản xuất đồ uống	-	42	-	0,2	42	-
Dệt	-	14	-	9	5	-
Sản xuất trang phục	-	302	-	262	41	1.831
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	6	-	5	1	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	153	-	6,9	146	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	19	-	15	4	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	5	-	-	5	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	13	-	8	5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	39	-	38	1	67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	234	-	204	30	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	335	-	36	299	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	7	-	7	0,2	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	4	-	4	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	31	-	-	31	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	70	-	69	2	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	6	-	5	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	64	35	25	4	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	54	-	54	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	150	1	150	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu**Tên biểu**

- 57 Giáo dục mầm non
 - 58 Số trường mầm non phân theo xã, phường
 - 59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
 - 60 Số trường học và lớp học phổ thông
 - 61 Số trường phổ thông phân theo xã, phường
 - 62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
 - 63 Số giáo viên và học sinh phổ thông
 - 64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông
-

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	20	20	20	20
Công lập	20	20	20	20
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	347	353	341	342
Công lập	323	331	322	323
Ngoài công lập	24	22	19	19
Số giáo viên (Người)	633	642	652	663
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	597	552	586	577
Công lập	597	612	626	635
Ngoài công lập	36	30	26	28
Số học sinh (Học sinh)	8.966	8.664	8.104	8.326
Công lập	8.614	8.338	7.831	8.048
Ngoài công lập	352	326	273	278
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	25,8	24,5	23,8	24,3

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	20	20	-	20	20	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Thanh Hà	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Việt Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Chế	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh An	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Lang	1	1	-	1	1	-
Xã Tân An	1	1	-	1	1	-
Xã Liên Mạc	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Hải	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Khê	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Xá	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Xuân	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Thủy	1	1	-	1	1	-
Xã An Phượng	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Cường	1	1	-	1	1	-
Xã Vĩnh Lập	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	341	322	19	342	323	19
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Thanh Hà	23	19	4	23	19	4
Xã Hồng Lạc	25	20	5	24	20	4
Xã Việt Hồng	11	11	-	12	11	1
Xã Tân Việt	21	16	5	20	16	4
Xã Cẩm Chế	16	16	-	16	16	-
Xã Thanh An	13	13	-	13	13	-
Xã Thanh Lang	12	12	-	12	12	-
Xã Tân An	16	14	2	17	14	3
Xã Liên Mạc	14	14	-	14	14	-
Xã Thanh Hải	38	37	1	38	37	1
Xã Thanh Khê	11	11	-	11	11	-
Xã Thanh Xá	10	10	-	11	11	-
Xã Thanh Xuân	12	12	-	12	12	-
Xã Thanh Thủy	11	11	-	11	11	-
Xã An Phượng	24	23	1	24	23	1
Xã Thanh Sơn	16	16	-	16	16	-
Xã Thanh Quang	29	29	-	29	29	-
Xã Thanh Hồng	16	15	1	16	15	1
Xã Thanh Cường	12	12	-	12	12	-
Xã Vĩnh Lập	11	11	-	11	11	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	41	41	41	41
Tiểu học	20	20	20	20
Công lập	20	20	20	20
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	596	633	645	654
Tiểu học	382	407	417	414
Công lập	382	407	417	414
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	214	226	228	240
Công lập	214	226	228	240
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022-2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	20	21	-	20	21	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Thanh Hà	1	2	-	1	2	-
Xã Hồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Việt Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Chế	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh An	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Lang	1	1	-	1	1	-
Xã Tân An	1	1	-	1	1	-
Xã Liên Mạc	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Hải	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Khê	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Xá	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Xuân	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Thủy	1	1	-	1	1	-
Xã An Phượng	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Cường	1	1	-	1	1	-
Xã Vĩnh Lập	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	645	417	228	654	414	240
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Thanh Hà	52	28	24	53	28	25
Xã Hồng Lạc	45	30	15	47	30	17
Xã Việt Hồng	22	14	8	22	14	8
Xã Tân Việt	41	26	15	41	26	15
Xã Cẩm Chế	29	20	9	30	20	10
Xã Thanh An	24	16	8	24	16	8
Xã Thanh Lang	23	15	8	23	14	9
Xã Tân An	28	19	9	30	20	10
Xã Liên Mạc	30	20	10	30	20	10
Xã Thanh Hải	61	42	19	60	39	21
Xã Thanh Khê	23	15	8	24	15	9
Xã Thanh Xá	18	11	7	19	12	7
Xã Thanh Xuân	23	15	8	23	15	8
Xã Thanh Thủy	22	14	8	22	14	8
Xã An Phượng	47	31	16	48	31	17
Xã Thanh Sơn	26	18	8	26	17	9
Xã Thanh Quang	52	32	20	52	32	20
Xã Thanh Hồng	32	20	12	32	20	12
Xã Thanh Cường	23	15	8	23	15	8
Xã Vĩnh Lập	24	16	8	25	16	9

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	1.000	946	947	955
Tiểu học	531	542	549	552
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	531	402	507	486
Công lập	531	542	549	552
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	469	404	398	403
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	469	356	387	393
Công lập	469	404	398	403
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	18.947	19.907	21.300	21.751
Tiểu học	12.234	12.723	13.455	13.289
Công lập	12.234	12.723	13.455	13.289
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	6.713	7.184	7.845	8.462
Công lập	6.713	7.184	7.845	8.462
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	920	905	838	827
Tiểu học	509	521	481	475
Công lập	509	521	481	475
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	411	384	357	352
Công lập	411	384	357	352
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	8.715	9.008	9.775	10.005
Tiểu học	5.660	5.667	6.214	6.134
Công lập	5.660	5.667	6.214	6.134
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.055	3.341	3.561	3.871
Công lập	3.055	3.341	3.561	3.871
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	23	23	23	23
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	20	20	20	20
Số giường bệnh (Giường)	312	319	332	337
Bệnh viện	200	207	220	225
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	92	92	92	92

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	330	355	404	429
Bác sĩ	69	75	104	112
Y sĩ	50	47	64	67
Điều dưỡng	139	159	160	171
Hộ sinh	45	43	37	35
Kỹ thuật viên Y	27	31	39	44
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	97	94	94	162
Dược sĩ	10	11	4	4
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	86	82	85	153
Dược tá	1	1	5	5
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	70,6	90,2	97,7	89,1
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	80,3	80,0	98,3	87,7
Xã Hồng Lạc	71,1	95,7	98,8	95,2
Xã Việt Hồng	95,0	80,8	98,4	86,9
Xã Tân Việt	63,4	94,1	94,9	96,8
Xã Cẩm Chế	85,6	82,6	100,0	95,4
Xã Thanh An	54,8	76,7	95,3	85,7
Xã Thanh Lang	62,0	91,8	95,9	85,9
Xã Tân An	82,8	91,7	96,2	90,0
Xã Liên Mạc	99,0	100,0	100,0	85,0
Xã Thanh Hải	65,1	91,8	98,1	86,6
Xã Thanh Khê	75,5	73,0	97,7	87,2
Xã Thanh Xá	93,2	86,4	95,1	100,0
Xã Thanh Xuân	94,1	84,4	95,5	87,7
Xã Thanh Thủy	69,1	100,0	97,2	82,6
Xã An Phượng	71,6	92,1	99,2	92,6
Xã Thanh Sơn	50,0	80,0	96,9	84,2
Xã Thanh Quang	60,9	97,7	96,9	87,7
Xã Thanh Hồng	66,3	97,8	97,9	89,3
Xã Thanh Cường	40,7	80,2	98,8	94,6
Xã Vĩnh Lập	64,0	100,0	97,8	84,3

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	7	7	1	121	121
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Thanh Hà	1	1	-	6	6
Xã Hồng Lạc	-	-	-	13	13
Xã Việt Hồng	1	1	-	4	4
Xã Tân Việt	1	1	-	18	18
Xã Cẩm Chế	-	-	1	18	18
Xã Thanh An	-	-	-	1	1
Xã Thanh Lang	-	-	-	3	3
Xã Tân An	1	1	-	7	7
Xã Liên Mạc	1	1	-	3	3
Xã Thanh Hải	-	-	-	4	4
Xã Thanh Khê	-	-	-	2	2
Xã Thanh Xá	-	-	-	4	4
Xã Thanh Xuân	-	-	-	2	2
Xã Thanh Thủy	-	-	-	9	9
Xã An Phượng	1	1	-	12	12
Xã Thanh Sơn	-	-	-	4	4
Xã Thanh Quang	1	1	-	8	8
Xã Thanh Hồng	-	-	-	-	-
Xã Thanh Cường	-	-	-	1	1
Xã Vĩnh Lập	-	-	-	2	2

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	1.554	1.178	875	1.978
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	85	70	60	135
Xã Hồng Lạc	104	73	42	55
Xã Việt Hồng	66	43	30	72
Xã Tân Việt	64	55	45	68
Xã Cẩm Chế	70	60	42	135
Xã Thanh An	72	46	32	39
Xã Thanh Lang	73	56	37	125
Xã Tân An	62	48	33	86
Xã Liên Mạc	74	53	40	125
Xã Thanh Hải	132	85	66	139
Xã Thanh Khê	74	60	44	75
Xã Thanh Xá	50	35	29	57
Xã Thanh Xuân	59	45	31	100
Xã Thanh Thủy	48	37	29	85
Xã An Phượng	95	83	66	142
Xã Thanh Sơn	76	59	46	64
Xã Thanh Quang	157	106	78	189
Xã Thanh Hồng	67	61	48	130
Xã Thanh Cường	68	56	43	91
Xã Vĩnh Lập	58	47	34	66

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.404	1.175	955	1.522
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Thanh Hà	88	58	56	103
Xã Hồng Lạc	66	58	39	55
Xã Việt Hồng	67	51	40	39
Xã Tân Việt	70	62	53	49
Xã Cẩm Chế	80	66	60	110
Xã Thanh An	48	43	24	26
Xã Thanh Lang	54	46	39	103
Xã Tân An	23	20	17	35
Xã Liên Mạc	77	65	51	101
Xã Thanh Hải	116	105	71	117
Xã Thanh Khê	96	81	56	83
Xã Thanh Xá	57	47	35	60
Xã Thanh Xuân	53	43	32	53
Xã Thanh Thủy	50	38	30	68
Xã An Phượng	91	83	77	139
Xã Thanh Sơn	83	63	51	42
Xã Thanh Quang	111	97	84	127
Xã Thanh Hồng	66	53	52	86
Xã Thanh Cường	46	40	40	61
Xã Vĩnh Lập	62	56	48	65

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	13	15	10	7
Đường bộ	13	15	10	7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	14	7	5
Đường bộ	10	14	7	5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	5	4	3
Đường bộ	6	5	4	3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	1	-	2
Số người chết (Người)	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	185.900	3.100	-	195

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	69	72	85	69
Số bị can đã khởi tố (Người)	74	103	107	99
<i>Trong đó:</i> Nữ	12	1	4	2
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	61	63	75	78
Số bị can đã truy tố (Người)	92	79	127	105
<i>Trong đó:</i> Nữ	9	6	4	2
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	65	66	65	71
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	106	90	106	89
<i>Trong đó:</i> Nữ	7	7	7	4

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN THANH HÀ 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.